CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE **BEN TRE PHARMACEUTICAL JOINT- STOCK COMPANY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom – Happiness**
Số: 11/26/CV-DBT *No: 11/26/CV-DBT*	*TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2026* *HCMC, March 31th, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2025
INFORMATION DISCLOSURE
The Audited Consolidated financial statements 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**
   Name of company: BEN TRE PHARMACEUTICAL JOINT- STOCK COMPANY
2. Mã chứng khoán: DBT
   Stock symbol: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long.
   Address of head office: 6A3, 60 National highway, Phu Tan ward, Vĩnh Long province
4. Văn phòng đại diện tại TP.Hồ Chí Minh: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.
   Address of the representative office in Ho Chi Minh City: No. 11, Nguyen Trong Quyen Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City
5. Điện thoại: 028 3622 0205
   Phone: 028 3622 0205
6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
   Persons authorized to disclose information: Mr. Nguyen Khac Hanh
7. Loại thông tin công bố: định kỳ
   Type of disclosure: periodic
8. Nội dung của thông tin công bố/*Content of the disclosure:*
   a. Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2025 của Công Ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 31/03/2026 gồm: BCĐKT Hợp nhất, BCKQKD hợp nhất, BCLCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.
   The audited consolidated financial statements 2025 of Ben Tre Pharmaceutical Joint Stock Company were prepared on 31/03/2026 including: consolidated balance sheet,

consolidated income statement, consolidated cash flow statement, notes to the consolidated financial statements.

b. Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất năm 2025 là **14.400.478.338** đồng, tăng **2.147.519.879** đồng, tương đương tăng **17,53%** so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2025 có doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản làm cho lợi nhuận khác tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024.
*Consolidated profit after corporate income tax in 2025 amounted to VND **14,400,478,338**, an increase of VND **2,147,519,879** equivalent to a **17.53%** rise compared to 2024. The primary reason was the recognition of revenue from real estate transfer activities in 2025, which significantly increased other income compared to the previous year.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: http://bepharco.com/quan-he-co-dong/.
This information has been published on the Company's website at the address: http://bepharco.com/quan-he-co-dong/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.
We would like to commit that the information published above is true and fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT/ *Archived:HR*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 1300382591 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
TỈNH VĨNH LONG

PHẠM THỨ TRIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
DN: C=VN, L=BẾN TRE, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1300382591
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-01 09:47:14
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC **TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 1 – 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP 3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất 5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 8 – 9

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 10 – 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc tài chính

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1300382591 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE TỈNH VĨNH LONG

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 03 năm 2026

RSM Việt Nam
Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147Bis Hai Bà Trưng
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn
www.rsm.global/vietnam

Số: 671/2026/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026 từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network.
Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right.
The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302361789 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đặng Thị Hồng Loan **Phó Tổng Giám đốc** Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán: 0425-2023-026-1	**Nguyễn Thị Xuân Kiều** **Kiểm toán viên** Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán: 5547-2025-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**758.926.018.796**	**742.334.955.548**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**20.850.946.899**	**7.862.938.945**
1. Tiền	111	4.1	20.850.946.899	7.862.938.945
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4.2	**57.578.030.936**	**67.397.227.412**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		39.493.142.987	39.493.142.987
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.084.887.949	27.904.084.425
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**250.677.922.240**	**193.036.057.088**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	231.946.450.154	169.390.686.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	6.368.418.203	5.667.531.826
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	11.000.000.000	11.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	3.659.923.585	8.560.048.456
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(2.296.869.702)	(1.582.209.538)
IV. Hàng tồn kho	**140**	4.8	**424.850.716.250**	**470.128.247.197**
1. Hàng tồn kho	141		431.027.986.667	473.356.480.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.177.270.417)	(3.228.233.008)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.968.402.471**	**3.910.484.906**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	1.703.423.935	2.082.048.840
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.109.368.119	1.828.436.066
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	155.610.417	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**231.117.940.677**	**251.422.135.707**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.568.738.222**	**6.341.886.389**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	6.568.738.222	6.341.886.389
II. Tài sản cố định	**220**		**117.198.446.278**	**130.654.376.541**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	88.752.369.309	96.764.399.420
Nguyên giá	222		188.481.183.294	188.505.626.039
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.728.813.985)	(91.741.226.619)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	22.784.428.657	27.042.509.468
Nguyên giá	225		31.999.513.670	31.962.863.670
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.215.085.013)	(4.920.354.202)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	5.661.648.312	6.847.467.653
Nguyên giá	228		8.460.961.373	8.814.433.373
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.799.313.061)	(1.966.965.720)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
1. Nguyên giá	231		52.826.363	52.826.363
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.826.363)	(52.826.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**755.962.780**	**482.500.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		755.962.780	482.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**106.594.793.397**	**113.943.372.777**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	62.983.682.234	66.822.486.447
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10.1	13.289.489.893	12.737.701.102
3. Lợi thế thương mại	269	4.13	30.321.621.270	34.383.185.228
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**990.043.959.473**	**993.757.091.255**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**699.251.262.393**	**709.724.176.670**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**680.020.361.153**	**675.728.390.391**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	94.892.935.299	117.197.486.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		834.063.738	221.770.192
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	13.110.124.667	10.084.908.151
4. Phải trả người lao động	314	4.16	16.038.657.139	20.256.871.185
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	15.592.842.337	7.848.585.145
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		521.989.330	489.375.490
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.712.380.285	1.572.070.441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	533.741.157.838	515.811.666.611
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.576.210.520	2.245.656.506
II. Nợ dài hạn	**330**		**19.230.901.240**	**33.995.786.279**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.581.691.990	1.976.266.594
2. Phải trả dài hạn khác	337		70.444.444	70.444.444
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	14.924.635.228	29.227.610.452
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.10	2.654.129.578	2.721.464.789
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**290.792.697.080**	**284.032.914.585**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.19	**290.742.697.080**	**283.982.914.585**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219.672.620.000	205.306.500.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.672.620.000	205.306.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		383.056.160	383.056.160
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.848.585.288	9.354.804.815
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.536.822.093	2.536.822.093
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.122.895.577	47.813.165.941
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		24.359.268.882	44.196.874.730
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.763.626.695	3.616.291.211
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.178.717.962	18.588.565.576
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**50.000.000**	**50.000.000**
1. Nguồn kinh phí	431		50.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**990.043.959.473**	**993.757.091.255**

Phê duyệt	**Người lập**
Phạm Thứ Triệu	**Nguyễn Thùy Dung**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	913.542.063.878	869.111.065.995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	53.229.296.451	699.722.851
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		860.312.767.427	868.411.343.144
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	521.866.211.962	522.308.680.015
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		338.446.555.465	346.102.663.129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.804.170.162	8.517.054.309
7. Chi phí tài chính	22	5.4	42.957.392.642	40.730.607.734
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*40.650.913.229*	*40.113.101.334*
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	229.875.841.308	236.843.387.404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	63.544.665.442	60.147.407.968
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.872.826.235	16.898.314.332
11. Thu nhập khác	31	5.7	15.377.665.564	4.461.731.496
12. Chi phí khác	32		242.433.808	980.241.822
13. Lợi nhuận khác	40		15.135.231.756	3.481.489.674
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.008.057.991	20.379.804.006
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	10.226.703.655	9.989.562.426
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10.1	(619.124.002)	(1.862.716.879)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.400.478.338	12.252.958.459
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.203.072.148	14.580.884.448
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		197.406.190	(2.327.925.989)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.5	614	756
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.5	614	756

Phê duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Người lập

Nguyễn Thùy Dung
Kế toán trưởng

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**24.008.057.991**	**20.379.804.006**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	18.410.640.499	17.108.637.928
Các khoản dự phòng	03		3.663.697.573	(1.409.503.692)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		300.111.776	41.876.654
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.927.284.634)	(6.477.981.825)
Chi phí lãi vay	06	5.5	40.821.872.134	40.113.101.334
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	2.758.858.361
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**08**		**67.277.095.339**	**72.514.792.766**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(75.752.021.795)	37.638.036.635
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45.124.831.864	(108.917.286.627)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(493.257.761)	16.153.830.924
Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.022.159.029	7.312.892.268
Tiền lãi vay đã trả	14		(40.641.772.394)	(40.462.700.647)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.16	(10.262.483.892)	(10.687.041.644)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(125.732.800)	(348.693.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(10.851.182.410)**	**(26.796.169.925)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.779.159.096)	(14.072.466.926)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.783.585.415	15.338.138.033
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(29.000.000.000)	(18.346.656.417)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.969.313.993	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.998.500.000)	(36.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	17.404.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.269.692.913	3.035.525.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**20.244.933.225**	**(32.541.459.863)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	19.062.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.2	880.490.504.750	888.931.294.271
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(869.802.460.729)	(850.752.841.747)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	6.3	(7.098.178.018)	(10.694.303.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**3.589.866.003**	**46.546.148.848**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	**50**		**12.983.616.818**	**(12.791.480.940)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.862.938.945	20.647.928.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.391.136	6.491.024
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	**70**	4.1	**20.850.946.899**	**7.862.938.945**

Phê duyệt

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Người lập

Nguyễn Thùy Dung
Kế toán trưởng

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty" hoặc "công ty mẹ") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300382591 cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre (nay là Sở Tài chính thuộc tỉnh Vĩnh Long) cấp và lần thay đổi gần nhất là lần thứ 26 vào ngày 06 tháng 10 năm 2025 để thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 08 năm 2020 của HOSE; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 219.672.620.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Phạm Thứ Triệu	Việt Nam	46.653.010.000	21,24	40.492.100.000	19,72
Bà Bùi Hồng Hạnh	Việt Nam	16.212.220.000	7,38	15.151.610.000	7,38
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Việt Nam	13.997.790.000	6,37	16.123.170.000	7,85
Ông Nguyễn Khắc Hoan	Việt Nam	11.572.520.000	5,27	10.815.440.000	5,27
Các cổ đông khác	Việt Nam	131.237.080.000	59,74	122.724.180.000	59,78
Cộng		**219.672.620.000**	**100**	**205.306.500.000**	**100**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 03 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2025 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre;
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre – Chi nhánh Tây Nguyên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre – Tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại thành phố Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Bến Tre;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại tỉnh Yên Bái;
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (tỉnh Bến Tre).

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 683 (01 tháng 01 năm 2025 là 774).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học;
- Sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Cho thuê kho bãi và mặt bằng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Vào đầu năm 2025, Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 03 công ty con trực tiếp. Trong năm, công ty mẹ đã mua 2.000.000 cổ phần tương đương 25% sở hữu của Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare bằng nợ vay với số tiền là 20.000.000.000 VND. Đồng thời, Công ty cũng thực hiện mua thêm 599.900 cổ phần tương đương 7,499% sở hữu của Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare với tổng giá trị là 8.998.500.0000 VND. Từ đó, tỷ lệ quyền biểu quyết tăng từ 90% lên 99,999%.

1.6. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số nhà 725 đường Yên Ninh, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	82,15%	82,15%	82,15%
2.	Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare (*)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,999%	98,124%	98,124%
3.	Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm	Số 179 Nguyễn Đình Chiểu, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	99,988%	99,988%	99,988%

(*) Trong đó, tỷ lệ đầu tư trực tiếp là 89,499% và tỷ lệ đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái là 8,625%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cùng với các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

3.5. Nợ phải thu

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu về cho vay và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm công ty căn cứ vào thời gian quá hạn của các khoản nợ phải thu và tình trạng thu hồi được thư xác nhận công nợ trong kỳ để xác định tỷ lệ trích lập dự phòng theo chính sách của Nhóm công ty.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	02 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất mà Nhóm công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Nhãn hiệu và tên thương mại

Nhãn hiệu và tên thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.
Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Nhóm công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	08 năm

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Nhóm công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí sửa, cải tạo, công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 06 tháng đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian sử dụng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo thời gian sử dụng.

3.12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là các khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản khác.

3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí công tác và tiếp khách.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Thuốc: 5% và 10%;
- Dịch vụ cho thuê: 10%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Nhóm công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.876.073.027	1.064.358.709
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.736.956.629	6.798.580.236
Tiền đang chuyển	237.917.243	-
Cộng	**20.850.946.899**	**7.862.938.945**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	39.493.142.987	40.300.580.000	-	39.493.142.987	39.699.954.545	-

Ngày 10 tháng 03 năm 2026, Nhóm công ty đã bán 3.470.000 cổ phiếu tương đương 34.700.000.000 VND của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha theo Nghị quyết số 05/26/NQ-HĐQT-DBT ngày 05 tháng 02 năm 2026.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16.084.887.949	16.084.887.949	17.904.084.425	17.904.084.425
Trái phiếu (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**18.084.887.949**	**18.084.887.949**	**27.904.084.425**	**27.904.084.425**

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,9%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm công ty – Xem thêm Mục 4.18.

(**) Là 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất LIBOR +1,3%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Nhóm công ty dự định sẽ bán toàn bộ số trái phiếu này trong ngắn hạn. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre – Xem thêm Mục 4.18.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	6.471.014
Phải thu từ khách hàng là các bên thứ 3:		
Công ty TNHH Dược phẩm U.N.I Việt Nam	41.407.308.003	1.591.736.250
Các khách hàng khác (*)	190.539.142.151	167.792.479.080
Cộng (**)	**231.946.450.154**	**169.390.686.344**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác nhỏ hơn 10% tổng số phải thu của khách hàng ngắn hạn.

(**) Trong đó, bao gồm quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với tổng giá trị là 170.000.000.000 VND đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.18.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
PRO.MED.CS Praha a.s.	2.443.431.900	3.408.119.819
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quốc tế Camel	739.536.000	-
Các nhà cung cấp khác (*)	3.185.450.303	2.259.412.007
Cộng	**6.368.418.203**	**5.667.531.826**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trả trước cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

Trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu là các khoản trả trước cho nhà cung cấp để mua hàng hóa.

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho ông Lê Ngọc Tú vay theo hợp đồng số 006-HDV/BHC-LNT ngày 05 tháng 06 năm 2025 và hợp đồng số 007-HDV/BHC-LNT ngày 16 tháng 10 năm 2025 với kỳ hạn 09 tháng và lãi suất 6,5% năm. Tài sản đảm bảo: 919.721 cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	1.524.650.596	-	5.070.984.820	-
Ký quỹ, ký cược	1.164.264.859	-	2.379.740.605	-
Phải thu lãi trái phiếu	71.093.052	-	175.478.459	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	499.614.368	-	359.623.919	-
Phải thu khác	400.300.710	(309.406.016)	574.220.653	(309.406.016)
Cộng	**3.659.923.585**	**(309.406.016)**	**8.560.048.456**	**(309.406.016)**
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	6.468.738.222	-	6.241.886.389	-
Phải thu khác	100.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	**6.568.738.222**	**-**	**6.341.886.389**	**-**

4.7. Nợ phải thu khó đòi

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo chính sách Nhóm công ty	2.597.443.293	300.573.591	2.201.777.478	619.567.940

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số đầu năm	(1.582.209.538)	(1.801.489.490)
Trích lập trong năm	(1.184.180.329)	(467.086.030)
Hoàn nhập trong năm	469.520.165	686.365.982
Số cuối năm	**(2.296.869.702)**	**(1.582.209.538)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản công nợ này đã phát sinh từ các năm trước nhưng không thu hồi được và Nhóm công ty cũng không nhận được thư xác nhận cho các khoản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Bệnh viện thành phố Thủ Đức	564.039.195	-	Trên 3 năm	230.703.060	-	Trên 3 năm
Phan Văn Quý	275.670.766	-	Trên 3 năm	275.670.766	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Việt Nam Medicare	272.197.544		Trên 3 năm	272.197.544	272.197.544	Từ 2 đến 3 năm
Các khách hàng khác	1.485.535.788	300.573.591	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	1.423.206.108	347.370.396	Từ 1 năm đến trên 3 năm
Cộng	**2.597.443.293**	**300.573.591**		**2.201.777.478**	**619.567.940**	

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	20.664.753.897	-	48.501.717.059	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.210.530.492	(46.617.135)	12.463.050.791	(264.604.107)
Công cụ, dụng cụ	480.176.183	-	1.576.930.580	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.481.210.615	-	2.292.727.219	-
Thành phẩm	5.870.794.161	(138.285.879)	10.275.060.995	(253.855.680)
Hàng hóa (*)	389.320.218.251	(5.992.367.403)	393.824.599.563	(2.709.773.221)
Hàng gửi bán	303.068	-	4.422.393.998	-
Cộng	**431.027.986.667**	**(6.177.270.417)**	**473.356.480.205**	**(3.228.233.008)**

(*) Trong đó, bao gồm hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 335.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.18.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số đầu năm	(3.228.233.008)	(4.418.456.748)
Trích lập trong năm	(24.150.019.885)	(31.126.509.473)
Hoàn nhập trong năm	21.200.982.476	32.316.733.213
Số cuối năm	**(6.177.270.417)**	**(3.228.233.008)**

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do phát sinh các mặt hàng có thời hạn sử dụng còn lại dưới 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do Nhóm công ty bán hàng tồn kho và xuất hàng tiêu hủy trong năm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	103.327.347.853	65.440.088.014	12.912.984.974	6.825.205.198	188.505.626.039
Mua trong năm	466.882.056	608.404.646	-	-	1.075.286.702
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.013.537.260	-	-	-	1.013.537.260
Tăng khác	(1.848.210.252)	(226.247.000)	-	(38.809.455)	(2.113.266.707)
Tại ngày 31/12/2025	**102.959.556.917**	**65.822.245.660**	**12.912.984.974**	**6.786.395.743**	**188.481.183.294**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	33.061.076.996	44.484.939.755	9.713.148.653	4.482.061.215	91.741.226.619
Khấu hao trong năm	4.480.656.275	3.381.816.881	955.088.658	404.436.575	9.221.998.389
Thanh lý, nhượng bán	(1.029.687.096)	(165.914.472)	-	(38.809.455)	(1.234.411.023)
Tại ngày 31/12/2025	**36.512.046.175**	**47.700.842.164**	**10.668.237.311**	**4.847.688.335**	**99.728.813.985**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	70.266.270.857	20.955.148.259	3.199.836.321	2.343.143.983	96.764.399.420
Tại ngày 31/12/2025	**66.447.510.742**	**18.121.403.496**	**2.244.747.663**	**1.938.707.408**	**88.752.369.309**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 69.779.463.942 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.18.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 45.527.758.661 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2025	4.302.988.457	314.500.000	4.196.944.916	8.814.433.373
Mua trong năm	-	-	460.000.000	460.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(813.472.000)	-	-	(813.472.000)
Tại ngày 31/12/2025	**3.489.516.457**	**314.500.000**	**4.656.944.916**	**8.460.961.373**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2025	595.584.738	136.283.322	1.235.097.660	1.966.965.720
Khấu hao trong năm	39.289.692	31.450.002	761.607.647	832.347.341
Tại ngày 31/12/2025	**634.874.430**	**167.733.324**	**1.996.705.307**	**2.799.313.061**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2025	3.707.403.719	178.216.678	2.961.847.256	6.847.467.653
Tại ngày 31/12/2025	**2.854.642.027**	**146.766.676**	**2.660.239.609**	**5.661.648.312**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 2.854.642.027 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.18.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 298.040.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	22.741.441.101	9.221.422.569	31.962.863.670
Mua trong năm	36.650.000	-	36.650.000
Tại ngày 31/12/2025	**22.778.091.101**	**9.221.422.569**	**31.999.513.670**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	2.194.882.513	2.725.471.689	4.920.354.202
Khấu hao trong năm	3.142.052.994	1.152.677.817	4.294.730.811
Tại ngày 31/12/2025	**5.336.935.507**	**3.878.149.506**	**9.215.085.013**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	20.546.558.588	6.495.950.880	27.042.509.468
Tại ngày 31/12/2025	**17.441.155.594**	**5.343.273.063**	**22.784.428.657**

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	95.782.248	433.061.507
Chi phí mua bảo hiểm	933.510.610	688.758.872
Bảo lãnh thanh toán	79.357.379	407.149.315
Các khoản khác	594.773.698	553.079.146
Cộng	**1.703.423.935**	**2.082.048.840**
Dài hạn:		
Tiền thuê đất trả trước (*)	54.535.232.165	57.665.119.769
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	4.571.234.084	4.979.804.808
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.172.757.984	3.765.717.797
Các khoản khác	704.458.001	411.844.073
Cộng	**62.983.682.234**	**66.822.486.447**

(*) Trong đó, một số quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Vĩnh Long, Lào Cai và Hưng Yên đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Nhóm công ty tại các ngân hàng thương mại – Xem thêm Mục 4.18.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Lợi thế thương mại

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	34.383.185.228	903.269.190
Phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	-	38.216.247.779
Giảm do bán bớt cổ phần công ty con trong năm	-	(630.506.618)
Đã phân bổ trong năm	(4.061.563.958)	(4.105.825.123)
Tại ngày 31/12	**30.321.621.270**	**34.383.185.228**

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	36.759.424	36.759.424	369.659.592	369.659.592
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Gedeon Richter Việt Nam	52.823.088.177	52.823.088.177	26.810.215.069	26.810.215.069
Egis Pharmaceuticals Plc. Hungary	15.704.402.282	15.704.402.282	3.884.816.055	3.884.816.055
Phải trả cho các nhà cung cấp khác (*)	26.328.685.416	26.328.685.416	86.132.795.954	86.132.795.954
Cộng	**94.892.935.299**	**94.892.935.299**	**117.197.486.670**	**117.197.486.670**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải trả cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi nhà cung cấp nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.693.997.555	23.075.144.687	19.512.076.099	-	130.928.967
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	44.671.295	44.671.295	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.303.972.133	10.226.703.655	10.262.483.892	-	9.339.752.370
Thuế thu nhập cá nhân	155.610.417	71.610.469	6.544.491.686	7.210.789.908	-	582.298.274
** Thuế TNCN phải nộp*	-	*71.610.469*	*237.301.782*	*240.631.718*	-	*74.940.405*
** Thuế TNCN đã nộp*	*155.610.417*	-	*6.307.189.904*	*6.970.158.190*	-	*507.357.869*
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	72.567.983	72.567.983	-	-
Các loại thuế khác	-	40.544.510	469.033.373	460.417.403	-	31.928.540
Các khoản phí, lệ phí	-	-	37.551.370	37.551.370	-	-
Cộng	**155.610.417**	**13.110.124.667**	**40.432.612.679**	**37.563.006.580**	**-**	**10.084.908.151**

4.16. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 12 và thưởng năm 2025 còn phải trả người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trích trước khoản chiết khấu thương mại	13.480.927.255	-
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	-	6.445.203.796
Chi phí lãi vay	590.214.985	606.992.691
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	753.593.903	373.969.744
Các khoản trích trước khác	768.106.194	422.418.914
Cộng	**15.592.842.337**	**7.848.585.145**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay	520.501.475.853	520.501.475.853	880.490.504.750	861.151.965.129	501.162.936.232	501.162.936.232
Vay dài hạn đến hạn trả	6.866.495.600	6.866.495.600	6.866.495.600	7.556.495.600	7.556.495.600	7.556.495.600
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	6.373.186.385	6.373.186.385	6.379.129.624	7.098.178.018	7.092.234.779	7.092.234.779
Cộng	**533.741.157.838**	**533.741.157.838**	**893.736.129.974**	**875.806.638.747**	**515.811.666.611**	**515.811.666.611**
Dài hạn:						
Vay	11.845.745.100	11.845.745.100	-	7.960.495.600	19.806.240.700	19.806.240.700
Nợ thuê tài chính	3.078.890.128	3.078.890.128	36.650.000	6.379.129.624	9.421.369.752	9.421.369.752
Cộng	**14.924.635.228**	**14.924.635.228**	**36.650.000**	**14.339.625.224**	**29.227.610.452**	**29.227.610.452**
Tổng cộng	**548.665.793.066**	**548.665.793.066**	**893.772.779.974**	**890.146.263.971**	**545.039.277.063**	**545.039.277.063**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng:						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	367.122.024.273	367.122.024.273	516.552.760.683	468.012.425.233	318.581.688.823	318.581.688.823
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	84.500.939.500	84.500.939.500	141.988.106.565	57.487.167.065	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	44.405.248.320	44.405.248.320	65.974.006.774	68.286.819.900	46.718.061.446	46.718.061.446
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	-	-	84.113.754.841	156.752.942.594	72.639.187.753	72.639.187.753
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	-	-	-	19.949.762.930	19.949.762.930	19.949.762.930
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	24.338.733.378	30.094.597.239	5.755.863.861	5.755.863.861
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	20.856.962.765	20.856.962.765	34.626.333.935	48.732.718.697	34.963.347.527	34.963.347.527
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	-	-	9.280.507.579	11.835.531.471	2.555.023.892	2.555.023.892
Ngân hàng thương mại Cổ phần Phát triển TP. HCM	3.616.300.995	3.616.300.995	3.616.300.995	-	-	-
Cộng (1)	**520.501.475.853**	**520.501.475.853**	**880.490.504.750**	**861.151.965.129**	**501.162.936.232**	**501.162.936.232**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	1.562.000.000	1.562.000.000	1.562.000.000	2.252.000.000	2.252.000.000	2.252.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP. HCM	5.304.495.600	5.304.495.600	10.608.991.200	5.304.495.600	5.304.495.600	5.304.495.600
Cộng (2)	**6.866.495.600**	**6.866.495.600**	**12.170.991.200**	**7.556.495.600**	**7.556.495.600**	**7.556.495.600**
Nợ thuê tài chính đến hạn trả:						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	531.888.018	531.888.018	531.888.017	1.167.300.396	1.167.300.397	1.167.300.397
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	328.318.188	328.318.188	268.980.660	268.980.660	328.318.188	328.318.188
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	210.364.222	210.364.222	400.308.719	495.831.214	305.886.717	305.886.717
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	5.302.615.957	5.302.615.957	5.177.952.228	5.166.065.748	5.290.729.477	5.290.729.477
Cộng (3)	**6.373.186.385**	**6.373.186.385**	**6.379.129.624**	**7.098.178.018**	**7.092.234.779**	**7.092.234.779**
Tổng cộng (4) = (1) + (2) + (3)	**533.741.157.838**	**533.741.157.838**	**893.736.129.974**	**875.806.638.747**	**515.811.666.611**	**515.811.666.611**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Vay ngân hàng:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.094.000.000	2.094.000.000	2.094.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	678.781.800	678.781.800	-	1.562.000.000	2.240.781.800	2.240.781.800
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP. HCM	10.166.963.300	10.166.963.300	-	5.304.495.600	15.471.458.900	15.471.458.900
Cộng	**11.845.745.100**	**11.845.745.100**	**-**	**7.960.495.600**	**19.806.240.700**	**19.806.240.700**
Nợ thuê tài chính dài hạn:						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	107.090.916	107.090.916	-	531.888.017	638.978.933	638.978.933
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	64.776.491	64.776.491	-	237.787.883	302.564.374	302.564.374
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	272.964.714	272.964.714	-	300.894.528	573.859.242	573.859.242
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2.634.058.007	2.634.058.007	36.650.000	5.308.559.196	7.905.967.203	7.905.967.203
Cộng	**3.078.890.128**	**3.078.890.128**	**36.650.000**	**6.379.129.624**	**9.421.369.752**	**9.421.369.752**
Tổng cộng	**14.924.635.228**	**14.924.635.228**	**36.650.000**	**14.339.625.224**	**29.227.610.452**	**29.227.610.452**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre:

Hạn mức vay:	400.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Tối đa 9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất:	Từ 6,5% đến 7,4%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	- Các quyền sử dụng đất của Nhóm công ty tại Thửa đất số 10, số 13, số 43, số 77, số 80, số 81, số 85, số 144, tỉnh Vĩnh Long – Xem thêm Mục 4.10 và 4.12; - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 205.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.8; - 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành – Xem thêm Mục 4.2; - 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái phát hành – Xem thêm Mục 4.2; - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 170.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.3; - Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty – Xem thêm Mục 4.9; - Số dư tiền gửi của Nhóm công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trị giá 11.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2; - Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội:

Hạn mức vay:	120.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	9 tháng.
Lãi suất:	Từ 6,2% đến 7,3%/năm.
Mục đích vay:	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư thiết bị y tế.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ – Xem thêm 4.10; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ – Xem thêm Mục 4.10; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, thôn Hòn Nghê, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa – Xem thêm Mục 4.10; - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 130.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.8.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn:

Hạn mức vay:	50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Tối đa 9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất:	Từ 6,51% đến 7,06%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Số dư tiền gửi của Nhóm công ty tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn trị giá 5.084.887.949 VND – Xem thêm Mục 4.2.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức vay:	35.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (31/07/2025 - 31/07/2026).
Lãi suất:	Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 218/2013/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai - Xem thêm Mục 4.12; - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai - Xem thêm Mục 4.12; - Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Nhóm công ty - Xem thêm Mục 4.9.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh:

Hạn mức vay:	10.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	06 tháng kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2025 đến ngày 14 tháng 06 năm 2026.
Lãi suất:	7,5%/ năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động, cho vay thanh toán lương.
Tài sản đảm bảo:	- Cam kết bảo lãnh của công ty mẹ; - Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AA 00932797 tại xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 32.749.442.550 VND – Xem thêm Mục 4.9; - Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 tại Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, xã Yên Mỹ và thị trấn Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 17.660.019.778 VND – Xem thêm Mục 4.12.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức vay:	15.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	84 tháng (09/12/2020 - 09/12/2027).
Lãi suất:	Từ 9% đến 10%/năm.
Mục đích vay:	Hoàn vốn tự có dự án Đầu tư mua sắm Quyền sử dụng đất phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 218/2013/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai - Xem thêm Mục 4.12; - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai - Xem thêm Mục 4.12; - Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Nhóm công ty - Xem thêm Mục 4.9.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức vay:	16.442.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Từ 36 đến 60 tháng.
Lãi suất:	12,5%/năm.
Mục đích vay:	- Dự án cho vay vốn cố định thanh toán tiền thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian; - Dự án cho vay vốn cố định cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng sản xuất GMP – WHO; - Dự án cho vay vốn cố định đầu tư mua sắm máy móc nâng cấp dây chuyền sản xuất GMP – WHO.
Tài sản đảm bảo:	Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Nhóm công ty - Xem thêm Mục 4.9.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh:

Hạn mức vay:	26.353.000.000 VND.
Thời hạn vay:	60 tháng sau ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất:	Từ 8,3% đến 9,1%/ năm.
Mục đích vay:	- Bù đắp chi phí thuê đất theo Hợp đồng số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 giữa Công ty TNHH Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên với Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare; - Thanh toán/ bù đắp chi phí sửa chữa nhà văn phòng, nhà xưởng tại khu công nghiệp Yên Mỹ, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với số tiền tối đa 10.000.000.000 VND.
Tài sản đảm bảo:	- Cam kết bảo lãnh của công ty mẹ; - Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AA 00932797 tại xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 32.749.442.550 VND – Xem thêm Mục 4.9; - Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 tại Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, xã Yên Mỹ và thị trấn Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 17.660.019.778 VND – Xem thêm Mục 4.12.

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	6.950.961.689	577.775.304	6.373.186.385	8.258.646.557	1.166.411.778	7.092.234.779
Trên 1 năm đến 5 năm	3.242.130.667	163.240.539	3.078.890.128	10.134.373.384	713.003.632	9.421.369.752
Cộng	**10.193.092.356**	**741.015.843**	**9.452.076.513**	**18.393.019.941**	**1.879.415.410**	**16.513.604.531**

Các khoản nợ thuê tài chính để thuê máy móc, mỗi hợp đồng có thời hạn từ 36 - 48 tháng với lãi suất thả nổi theo từng lần thông báo. Tiền thuê và lãi thuê được thanh toán hàng tháng theo thông báo và hóa đơn. Các khoản thuê tài chính này được đảm bảo bằng các khoản ký quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	163.254.770.000	523.056.160	64.196.630.069	9.354.804.815	2.536.822.093	7.968.984.051	247.835.067.188
Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	-	-	(1.943.082.050)	-	-	(31.067.945)	(1.974.149.995)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	22.851.730.000	-	(22.851.730.000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	10.000.000.000	(90.000.000)	-	-	-	-	9.910.000.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	9.200.000.000	(50.000.000)	-	-	-	-	9.150.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	14.580.884.448	-	-	(2.327.925.989)	12.252.958.459
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	-	-	-	-	-	10.901.187.964	10.901.187.964
Lãi từ việc bán cổ phần các công ty con	-	-	7.899.678.858	-	-	8.875.814.524	16.775.493.382
Lỗ do góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	-	-	(18.721.306.552)	-	-	(3.778.693.448)	(22.500.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	4.652.091.168	-	-	(3.019.733.581)	1.632.357.587
Tại ngày 01/01/2025	**205.306.500.000**	**383.056.160**	**47.813.165.941**	**9.354.804.815**	**2.536.822.093**	**18.588.565.576**	**283.982.914.585**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	205.306.500.000	383.056.160	47.813.165.941	9.354.804.815	2.536.822.093	18.588.565.576	283.982.914.585
Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (*)	-	-	(1.405.031.306)	-	-	(36.255.508)	(1.441.286.814)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	14.366.120.000	-	(14.366.120.000)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	14.203.072.148	-	-	197.406.190	14.400.478.338
Điều chỉnh do góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	-	-	(8.604.789.366)	-	-	(393.710.634)	(8.998.500.000)
Điều chỉnh tăng quỹ đầu tư phát triển do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	-	-	(2.493.780.473)	2.493.780.473	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	2.976.378.633	-	-	(177.287.662)	2.799.090.971
Tại ngày 31/12/2025	**219.672.620.000**	**383.056.160**	**38.122.895.577**	**11.848.585.288**	**2.536.822.093**	**18.178.717.962**	**290.742.697.080**

(*) Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi được trích với tỷ lệ là 5% của lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ24 ngày 24 tháng 04 năm 2025 của công ty mẹ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 176/25/NQ-ĐHCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2025 của công ty con (Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái).

(**) Nhóm công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 23/NQ-ĐHCĐ24 ngày 24 tháng 04 năm 2025, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 33/25/NQ-HĐQT-DBT ngày 28 tháng 07 năm 2025 của công ty mẹ với phương án đăng ký phát hành 1.437.145 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/ cổ phiếu với mục đích để trả cổ tức năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ông Phạm Thứ Triệu	46.653.010.000	40.492.100.000
Bà Bùi Hồng Hạnh	16.212.220.000	15.151.610.000
Ông Nguyễn Khắc Hanh	13.997.790.000	16.123.170.000
Ông Nguyễn Khắc Hoan	11.572.520.000	10.815.440.000
Các cổ đông khác	131.237.080.000	122.724.180.000
Cộng	**219.672.620.000**	**205.306.500.000**

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp đầu năm	205.306.500.000	163.254.770.000
Vốn góp tăng trong năm	14.366.120.000	42.051.730.000
Vốn góp cuối năm	**219.672.620.000**	**205.306.500.000**

4.19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	21.967.262	20.530.650
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	21.967.262	20.530.650
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21.967.262	20.530.650

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.19.5. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	14.203.072.148	14.580.884.448
Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (*)	(1.353.915.157)	(1.381.159.669)
Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.849.156.991	13.199.724.779
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	20.924.242	17.463.586
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	**614**	**756**

(*) Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ24 ngày 24 tháng 04 năm 2025 của công ty mẹ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 176/25/NQ-ĐHCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2025 của công ty con (Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19.6. Cổ tức

Công ty mẹ đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:7 (người sở hữu 100 cổ phiếu nhận được 7 cổ phiếu mới).

4.19.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2025	9.354.804.815	2.536.822.093
Điều chỉnh tăng quỹ đầu tư phát triển do ghi nhận thiếu	2.493.780.473	-
Tại ngày 31/12/2025	**11.848.585.288**	**2.536.822.093**

4.19.8. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
USD	8.128,59	435,48
EUR	224,40	229,28

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	840.760.545.852	773.617.027.403
Doanh thu bán thành phẩm	71.498.394.723	94.335.676.841
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.279.313.783	1.158.361.751
Tổng cộng	**913.542.063.878**	**869.111.065.995**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	3.809.520	207.966.171

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	49.914.633.896	-
Hàng bán bị trả lại	3.314.662.555	699.722.851
Cộng	**53.229.296.451**	**699.722.851**

Các khoản giảm trừ doanh thu năm nay tăng đáng kể so với năm trước chủ yếu là do năm nay phát sinh chiết khấu thương mại theo Chương trình khách hàng thân thiết năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng hóa	467.450.158.800	449.848.017.968
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.949.037.409	(1.190.223.740)
Giá vốn thành phẩm	51.201.448.393	71.393.775.733
Giá vốn thuê hoạt động	85.631.877	2.257.110.054
Giá vốn hàng bán khác	179.935.483	-
Cộng	**521.866.211.962**	**522.308.680.015**

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	40.650.913.229	40.113.101.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.718.902.977	495.841.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	300.111.776	41.876.654
Lỗ từ chuyển nhượng trái phiếu	200.812.500	-
Chi phí tài chính khác	86.652.160	79.788.448
Cộng	**42.957.392.642**	**40.730.607.734**

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	125.627.900.071	129.811.100.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.979.663.211	76.526.985.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.451.952.267	3.370.723.442
Chi phí khác	20.816.325.759	27.134.578.087
Cộng	**229.875.841.308**	**236.843.387.404**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.932.003.952	25.359.354.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.530.464.612	15.844.255.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.345.149.398	4.833.958.700
Trích lập/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng phải thu	900.617.132	(219.279.952)
Chi phí vật liệu quản lý (*)	1.897.556.400	2.143.090.361
Phân bổ lợi thế thương mại	4.061.563.958	4.105.825.123
Chi phí bằng tiền khác	7.877.309.990	8.080.203.544
Cộng	**63.544.665.442**	**60.147.407.968**
(*) Trong đó, chi phí mua hàng hóa phục vụ hoạt động quản lý từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	39.317.593	25.419.519

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	14.392.710.370	1.869.557.760
Thu nhập khác	984.955.194	2.592.173.736
Cộng	**15.377.665.564**	**4.461.731.496**

Thu nhập khác năm nay tăng mạnh so với năm trước chủ yếu là do phát sinh thu nhập từ thanh lý tài sản cố định.

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí hàng hóa	471.887.404.354	432.972.197.927
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.688.592.786	49.932.671.812
Chi phí nhân công	170.608.168.938	170.727.369.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	18.410.640.499	17.108.637.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.148.202.610	112.795.207.992
Trích lập/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	3.663.697.573	(1.409.503.692)
Các chi phí khác	25.095.795.390	39.339.116.533
Cộng	**817.502.502.150**	**821.465.697.574**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	24.008.057.991	20.379.804.006
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	20.978.470.334	20.465.594.247
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(368.937.064)	(1.210.545.349)
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(3.123.000.000)	(1.735.000.000)
Trừ: Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	(15.000.562.074)	(1.869.557.760)
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.873.237.647)
Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	9.597.506.827	13.139.677.858
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	36.091.536.014	47.296.735.355
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	7.218.307.202	9.459.347.071
Cộng: Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	3.000.112.415	373.911.552
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	8.284.038	156.303.803
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**10.226.703.655**	**9.989.562.426**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

5.10.1. Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Nhóm công ty

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo KQHĐKD	
	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí trích trước	18.000.000	22.916.667	4.916.667	18.083.333
Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	10.141.891.128	9.014.624.577	(1.127.266.551)	(1.842.159.648)
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(287.652.400)	(423.585.808)	(135.933.408)	(135.933.408)
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.417.251.165	4.123.745.666	706.494.501	164.628.055
Cộng	**13.289.489.893**	**12.737.701.102**	**(551.788.791)**	**(1.795.381.668)**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Đánh giá lại quyền sử dụng đất	2.654.129.578	2.721.464.789	(67.335.211)	(67.335.211)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			**(619.124.002)**	**(1.862.716.879)**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10.2. Chuyển lỗ

Nhóm công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Năm phát sinh lỗ	Chuyển lỗ đến năm	Số lỗ phát sinh VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2025 VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2025 VND
2021	2026	13.965.171.696	5.278.872.358	8.686.299.338
2022	2027	11.636.099.791	422.719.859	11.213.379.932
2023	2028	9.036.874.079	-	9.036.874.079
2024	2029	3.110.705.273	-	3.110.705.273
2025	2030	4.300.290.773	-	4.300.290.773
Cộng		**43.824.365.792**	**5.701.592.217**	**36.347.549.395**

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm công ty chưa được cơ quan thuế thanh tra/kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ lũy kế trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm lập báo cáo.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10.3. Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA

Nhóm công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("Chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ phát sinh VND	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2025 VND	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2025 VND	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2025 VND
2021	2026	9.151.901.819	-	-	9.151.901.819
2022	2027	11.953.112.000	249.962.593	-	11.703.149.407
2023	2028	12.328.271.360	-	-	12.328.271.360
2024	2029	16.195.955.028	-	-	16.195.955.028
2025	2030	19.284.836.607	-	-	19.284.836.607
Cộng (*)		**68.914.076.814**	**249.962.593**	**-**	**68.664.114.221**

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	14.366.120.000	22.851.730.000

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	880.490.504.750	888.931.294.271

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	869.802.460.729	850.752.841.747
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	7.098.178.018	10.694.303.676

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán hàng hóa;
- Bán thành phẩm;
- Cung cấp dịch vụ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Bán hàng hóa		Bán thành phẩm		Cung cấp dịch vụ		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu thuần												
Từ khách hàng bên ngoài	787.537	772.917	71.498	94.336	1.278	1.158	-	-	-	-	860.313	868.411
Giữa các bộ phận	114.906	117.254	(30)	-	6.618	6.390	-	-	(121.494)	(123.644)	-	-
Cộng	**902.443**	**890.171**	**71.468**	**94.336**	**7.896**	**7.548**	**-**	**-**	**(121.494)**	**(123.644)**	**860.313**	**868.411**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Bán hàng hóa		Bán thành phẩm		Cung cấp dịch vụ		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất												
Kết quả của bộ phận	316.803	324.259	20.412	22.942	1.192	(1.098)	38	-	-	-	338.447	346.103
Chi phí không phân bổ											293.421	296.991
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính											45.026	49.112
Thu nhập tài chính											6.804	8.517
Chi phí tài chính											42.957	40.731
Lợi nhuận trước thuế											24.008	20.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp											9.608	8.127
Lợi nhuận sau thuế											**14.400**	**12.252**

Nhóm công ty không có báo cáo bộ phận về tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh vì tài sản và nợ phải trả của Nhóm công ty được dùng chung cho hoạt động bán hàng hóa, bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ.

Nhóm công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm công ty hoàn toàn tại Việt Nam, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
5. Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
6. Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.14:		
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	36.759.424	369.659.592

Trong năm, Nhóm công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm Mục 5.1:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	3.809.520	207.966.171

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí mua hàng hóa phục vụ hoạt động quản lý – Xem thêm Mục 5.6:		
Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu	39.317.593	25.419.519

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Được chia và nhận cổ tức:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	3.123.000.000	1.735.000.000

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Được chi hộ:		
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	572.938.625	493.035.321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thanh toán tiền chi hộ:		
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	571.038.793	521.061.651

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty mẹ trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.506.878.827	1.609.030.000
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.635.696.827	1.756.726.000
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.318.979.494	1.405.418.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	128.940.000	130.000.000
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban kiểm toán	120.000.000	130.000.000
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng (Miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng ngày 01 tháng 05 năm 2025)	757.022.311	791.073.800
Bà Hoàng Thị Hòa	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2025 và miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2025)	131.810.736	-
Bà Nguyễn Thùy Dung	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2025)	192.220.430	-
Ông Nguyễn Viết Sơn	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2024)	-	477.280.326
Cộng		**5.791.548.625**	**6.299.528.126**

9. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Nhóm công ty đang thuê máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính 03 – 10 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 03 – 04 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai đã được trình bày ở Mục 4.18.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm công ty là bên cho thuê

Nhóm công ty cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 07, với tiền cho thuê cố định mỗi năm:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	1.091.369.862	1.505.130.334

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không huỷ ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.267.387.656	1.138.542.431
Trên 1 năm đến 5 năm	791.696.471	1.775.219.189
Cộng	**2.059.084.127**	**2.913.761.620**

Nhóm công ty là bên đi thuê

Nhóm công ty thuê văn phòng, quầy và kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 05 năm, với tiền thuê cố định mỗi năm:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	5.064.469.674	4.718.651.984

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Từ 1 năm trở xuống	5.451.633.706	5.284.874.049
Trên 1 năm đến 5 năm	5.979.301.630	9.232.047.136
Cộng	**11.430.935.336**	**14.516.921.185**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2024 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2024 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	756	772
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	756	772

Việc trình bày lại lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước do Nhóm công ty tính toán lại theo số Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi thực trích trong năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong khi đó, số liệu trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi trong báo cáo kiểm toán năm trước là số ước tính.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài việc bán khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha đã được thuyết minh tại Mục 4.2, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Nhóm công ty.

Phê duyệt	Người lập
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE TỈNH VĨNH LONG	
Phạm Thứ Triệu	**Nguyễn Thùy Dung**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 03 năm 2026